



สมุดฝึกเขียนอักษรจีนที่คู่กับหลักสูตร
บริบทภาษาจีน-ไทย เล่ม ๒

中泰文语境（下册）配套字帖

ISBN: 9786165822602

mǎi	mǎi	mǎi	mǎi	mǎi	mǎi	mǎi	mǎi	mǎi	mǎi	mǎi	mǎi	mǎi
买	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二

xiē	xiē	xiē	xiē	xiē	xiē	xiē	xiē	xiē	xiē	xiē	xiē	xiē
些	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二

zhèng	zhèng	zhèng	zhèng	zhèng	zhèng	zhèng	zhèng	zhèng	zhèng	zhèng	zhèng	zhèng
正	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二

zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài
在	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二

jiǎn	jiǎn	jiǎn	jiǎn	jiǎn	jiǎn	jiǎn	jiǎn	jiǎn	jiǎn	jiǎn	jiǎn	jiǎn
减	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二

jià	jià	jià	jià	jià	jià	jià	jià	jià	jià	jià	jià	jià
价	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二

bié	bié	bié	bié	bié	bié	bié	bié	bié	bié	bié	bié	bié
别	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二

de	de	de	de	de	de	de	de	de	de	de	de	de
的	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二

jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn
件	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二

gōng	gōng	gōng	gōng	gōng	gōng	gōng	gōng	gōng	gōng	gōng	gōng	gōng
公	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二

wén	wén	wén	wén	wén	wén	wén	wén	wén	wén	wén	wén	wén
文	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二

bāo	bāo	bāo	bāo	bāo	bāo	bāo	bāo	bāo	bāo	bāo	bāo	bāo
包	丩	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹

qián	qián	qián	qián	qián	qián	qián	qián	qián	qián	qián	qián	qián
钱	丩	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人

zhū	zhū	zhū	zhū	zhū	zhū	zhū	zhū	zhū	zhū	zhū	zhū	zhū
铢	丩	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人

bǎi	bǎi	bǎi	bǎi	bǎi	bǎi	bǎi	bǎi	bǎi	bǎi	bǎi	bǎi	bǎi
百	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一

guì	guì	guì	guì	guì	guì	guì	guì	guì	guì	guì	guì	guì
贵	丩	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口

yí	yí	yí	yí	yí	yí	yí	yí	yí	yí	yí	yí	yí
宜	丩	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人

hóng	hóng	hóng	hóng	hóng	hóng	hóng	hóng	hóng	hóng	hóng	hóng	hóng
红	丩	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人

sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè
色	丩	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人

lǜ	lǜ	lǜ	lǜ	lǜ	lǜ	lǜ	lǜ	lǜ	lǜ	lǜ	lǜ	lǜ
绿	丩	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人

sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè
色	丩	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人

jì	jì	jì	jì	jì	jì	jì	jì	jì	jì	jì	jì	jì
计	丩	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人	人

suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn
算	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	算

suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn	suàn
	算	算										

qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì
器	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	器

qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì	qì
	器	器	器	器								

zì	zì	zì	zì	zì	zì	zì	zì	zì	zì	zì	zì	zì
自	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ						

jǐ	jǐ	jǐ	jǐ	jǐ	jǐ	jǐ	jǐ	jǐ	jǐ	jǐ	jǐ	jǐ
己	ノ	ノ	己									

bǐ	bǐ	bǐ	bǐ	bǐ	bǐ	bǐ	bǐ	bǐ	bǐ	bǐ	bǐ	bǐ
比	ノ	ノ	ノ	比								

jiào	jiào	jiào	jiào	jiào	jiào	jiào	jiào	jiào	jiào	jiào	jiào	jiào
较	ノ	ノ	ノ	较	较	较	较	较	较	较		

fāng	fāng	fāng	fāng	fāng	fāng	fāng	fāng	fāng	fāng	fāng	fāng	fāng
方	ノ	ノ	ノ	方								

biàn	biàn	biàn	biàn	biàn	biàn	biàn	biàn	biàn	biàn	biàn	biàn	biàn
便	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	便	便			

xiǎng	xiǎng	xiǎng	xiǎng	xiǎng	xiǎng	xiǎng	xiǎng	xiǎng	xiǎng	xiǎng	xiǎng	xiǎng
想	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	想	想

xiǎng xiǎng xiǎng xiǎng xiǎng xiǎng xiǎng xiǎng xiǎng xiǎng xiǎng xiǎng xiǎng
想

hóng hóng hóng hóng hóng hóng hóng hóng hóng hóng hóng hóng hóng hóng
红

máo máo máo máo máo máo máo máo máo máo máo máo máo máo
毛

dān dān dān dān dān dān dān dān dān dān dān dān dān dān
丹

máng máng máng máng máng máng máng máng máng máng máng máng máng máng
芒

guǒ guǒ guǒ guǒ guǒ guǒ guǒ guǒ guǒ guǒ guǒ guǒ guǒ guǒ
果

shān shān shān shān shān shān shān shān shān shān shān shān shān shān
山

zhú zhú zhú zhú zhú zhú zhú zhú zhú zhú zhú zhú zhú zhú
竹

公

斤

可

以

味

道

尝

不

錯

找